

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm	400	208	107	85
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	306 (76.5%)	157 (75.5%)	66 (61.68%)	83 (97.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	87 (21.75%)	44 (21.15%)	41 (38.32%)	2 (2.35%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7 (3.37%)	7 (3.37%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
II.1	Số học sinh chia theo học lực	400	208	107	85
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	44 (11.0%)	7 (3.37%)	7 (6.54%)	30 (35.29%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	257 (64.25%)	130 (62.5%)	72 (67.29%)	55 (64.71%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	33 (8.25%)	7 (3.37%)	26 (24.3%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.5%)	0 (0%)	2 (1.87%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	400	208	107	85
1.1	Lên lớp (đủ điều kiện thi TN) (tỷ lệ so với tổng số)	398 (99.5%)	208 (100%)	105 (98.1%)	85 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	44 (11.0%)	7 (3.37%)	35 (18.23%)	30 (35.29%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	129 (32.25%)	0 (0%)	74 (69.16%)	35 (64.71%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.5%)	0 (0%)	2 (0.5%)	0 (0%)
3	Lưu ban	0	0	0	0



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
	(tỷ lệ so với tổng số)	(0%)	(0%)	(0%)	(0%)
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	7 (1.75%)	1 (0.48%)	6 (5.61%)	0 (0%)
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	6 (1.5%)	1 (0.48%)	4 (3.73%)	1 (1.17%)
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	15 (3.75%)	11 (5.29%)	3 (2.80%)	1 (1.17%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0
1	Cấp huyện	9	0	3	6
2	Cấp thành phố	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	85			85
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				85
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				50/85
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ				
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0

Hải Phòng, ngày 03 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hà